

Số: 428/BC-UBND

Đức Cơ, ngày 17 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng hợp thiệt hại do hạn hán gây ra trên các loại cây trồng ở địa bàn huyện Đức Cơ

Thực hiện Công văn số 1563/SNNPTNT-CCTL ngày 15/6/2020 của Sở Nông nghiệp - PTNT về báo cáo tình hình thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ Đông xuân 2019-2020 từ ngày 16/4/2020 đến ngày 27/5/2020 và đề nghị hỗ trợ khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra. Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ báo cáo như sau:

1. Thiệt hại do hạn hán gây ra trên cây trồng

- Trong tháng 04/2020: Đã xảy ra tình trạng hạn hán gây thiệt hại đối với diện tích lúa Đông xuân 2019-2020: 35,05 ha, giá trị thiệt hại: 1.018,0 triệu đồng. Đến nay, UBND huyện đã xuất ngân sách địa phương, số tiền 65,4 triệu đồng để hỗ trợ cho các hộ dân khắc phục thiệt hại.

- Từ 16/4/2020-27/5/2020: Thời tiết vẫn tiếp tục nắng nóng kéo dài, nguồn nước tưới cạn kiệt. Các loại cây trồng như cây công nghiệp, cây ăn quả bị thiệt hại nghiêm trọng dẫn đến: héo lá, khô cành, rụng quả, chết cây. UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp các xã, thị trấn triển khai việc lập các Tổ kiểm tra rà soát, thống kê, thẩm định diện tích và mức độ thiệt hại do hạn hán gây ra trên các loại cây trồng (đã báo cáo cấp trên). Qua rà soát tổng hợp, kết quả như sau:

1.1. Tổng diện tích bị thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn huyện: 3.326,12/3.916 (ha/hộ), ước giá trị thiệt hại: 76.232,6 triệu đồng. Trong đó:

- + Thiệt hại > 70% là: 270,56 ha, ước thiệt hại 15.626,0 triệu đồng.
- + Thiệt hại từ 30-70% là 2.835,4 ha, ước thiệt hại 57.304,2 triệu đồng.
- + Thiệt hại dưới 30% là 220,16 ha, ước thiệt hại 3.302,4 triệu đồng.

1.2 Diện tích cây trồng bị hạn hán đề nghị hỗ trợ kinh phí để khôi phục sản xuất theo Quy định: 3.090,65/3.697 (ha/hộ), tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ 6.667,2 triệu đồng. Trong đó:

- Thiệt hại > 70%: 242,95 ha; kinh phí đề nghị hỗ trợ 971,8 triệu đồng.
- Thiệt hại từ 30-70%: 2.847,7 ha; kinh phí đề nghị hỗ trợ 5.695,4 triệu đồng

Cụ thể thiệt hại trên các loại cây trồng:

- **Thiệt hại trên cây cà phê:** 2.829,42 ha; kinh phí đề nghị hỗ trợ: 6.115,36 triệu đồng. Trong đó:

- + Thiệt hại > 70%: 228,26 ha. kinh phí đề nghị hỗ trợ 913,04 triệu đồng.
- + Thiệt hại từ 30-70%: 2.601,16 ha. kinh phí đề nghị hỗ trợ 5.202,32 triệu đồng.

- **Thiệt hại trên cây hồ tiêu:** 195,97 ha, kinh phí đề nghị hỗ trợ: 403,36 triệu đồng. Trong đó:

- + Thiệt hại > 70% là: 5,71 ha, kinh phí đề nghị hỗ trợ 22,84 triệu đồng.
- + Thiệt hại từ 30-70% là 190,26 ha. kinh phí đề nghị hỗ trợ 380,52 triệu đồng.
- **Thiệt hại trên cây điều:** 14,54 ha, ước giá trị thiệt hại: 30,1 triệu đồng. Trong

đó:

- + Thiệt hại > 70%: 0,51 ha, kinh phí đề nghị hỗ trợ 2,04 triệu đồng.
- + Thiệt hại từ 30-70% là 14,03 ha, kinh phí đề nghị hỗ trợ 28,06 triệu đồng.
- **Thiệt hại trên cây ăn quả:** 50,72 ha, ước giá trị thiệt hại 118,38 triệu đồng.

Trong đó:

- + Thiệt hại > 70% là: 8,47 ha. kinh phí đề nghị hỗ trợ 33,88 triệu đồng.
- + Thiệt hại từ 30-70% là 42,25 ha. kinh phí đề nghị hỗ trợ 84,5 triệu đồng.

(Số liệu cụ thể có phụ lục 01,02 kèm theo)

2. Hạn hán gây thiệt hại đối với cây phân tán trồng mới năm 2019: Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, tổng số cây phân tán bị chết do hạn hán gây ra 16.685,0 cây tương đương 16,685 ha (Quy đổi 1.000 cây bằng 1,0 ha) (Số liệu cụ thể có phụ lục 03 kèm theo)

3. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề nghị hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại do hạn hán gây ra đối với cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả lâu năm; không đề nghị hỗ trợ đối với cây phân tán.

- Kính đề nghị Sở Nông nghiệp-PTNT; Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, hỗ trợ kinh phí cho các hộ dân bị thiệt hại theo Quy định để khôi phục sản xuất.

- Hình thức hỗ trợ bằng tiền mặt để nhân dân khắc phục thiệt hại do hạn hán gây ra, ổn định sản xuất.

Trên đây, là báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ về tổng hợp thiệt hại do hạn hán gây ra trên cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả lâu năm ở địa bàn huyện; báo cáo Sở Nông nghiệp-PTNT, Chi cục thủy lợi tỉnh tổng hợp. /*ll*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Gia Lai;
- Sở Nông nghiệp-PTNT tỉnh;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- BCH PCTT-TKCN huyện;
- Phòng Nông nghiệp-PTNT;
- Trung tâm Dịch vụ NN huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT. *ll*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Thành

PHỤ LỤC 01:
TỔNG HỢP THIẾT HẠI DO NẮNG NÓNG, HẠN HÁN GÂY RA
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CỜ

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 27/6/2020 của UBND huyện Đức Cờ)

Tính đến thời điểm: Ngày 27/5/2020

Loại hình thiên tai: Do nắng nóng, hạn hán gây ra.

STT	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	TỔNG (ha)	ước tính thiệt hại	Ghi chú
I	TỔNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM, CÂY ĂN QUẢ	ha	3090,65	70.793,50	
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	242,95	12.994,50	
	Thiệt hại nặng-rất nặng từ 30% -70%	ha	2847,7	57.799,00	
1	Diện tích cây cà phê	Ha	2829,42	63.436,20	
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Ha	228,26	11.413,00	
	Thiệt hại nặng-rất nặng từ 30% -70%	Ha	2601,16	52.023,20	
2	Diện tích cây tiêu	Ha	195,97	4.090,70	
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Ha	5,71	285,50	
	Thiệt hại nặng-rất nặng từ 30% -70%	Ha	190,26	3.805,20	
3	Diện tích cây điều	Ha	14,54	225,75	
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	Ha	0,51	15,30	
	Thiệt hại nặng-rất nặng từ 30% -70%	Ha	14,03	210,45	
4	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	50,72	2.960,50	
	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	8,47	1.270,50	
	Thiệt hại nặng-rất nặng từ 30% -70%	ha	42,25	1.690,00	

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiệt hại chưa thống kê trong bảng (nếu có)

(x) Bỏ qua không ước giá trị thiệt hại bằng tiền, hoặc số lượng

PHỤ LỤC 02:
TỔNG HỢP THIẾT HẠ DO NĂNG NÔNG, HẠN HẠN GÂY RA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC CỎ
(Kèm theo Báo cáo số **428** BC-T/IBND, ngày **17** 6 2020 của UBND huyện Đức Cỏ)

Tính đến thời điểm: Ngày 27/5/2020
Loại hình thiên tai: Do nắng nóng, hạn hán gây ra.

TT	Mã	CHI TIẾT THIẾT HẠ	Đơn vị tính	ước tính thiệt hại	CHƯ/TV (BC số 14/BC-UBND ngày 5/6/2020)	IA DOM (BC số 47/BC-UBND ngày 10/6/2020)	IA KLA (BC số 41/BC-UBND ngày 3/6/2020)	IA KREL (BC số 69/BC-UBND ngày 2/6/2020)	IA KRIENG (BC số 88a/BC-UBND ngày 2/6/2020)	IA LANG (BC số 76/BC-UBND ngày 5/6/2020)	IA NAN (BC số 88/BC-UBND ngày 9/6/2020)	IA PNON (BC số 56/BC-UBND ngày 28/5/2020)	TỔNG (tổng)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14
2	NLN	TỔNG THIẾT HẠ NÔNG NGHIỆP	ha	70.793,50	25,09	441,86	95,97	168,06	272,37	883,48	742,06	459,76	3.090,65	
		Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	12.993,50	2,33	84,45	5,96	8,67	34,43	38,62	22,97	45,52	242,95	
		Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	57.799,00	22,76	357,41	90,01	159,39	237,94	846,86	719,09	414,24	2.847,70	
6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lúa năm	ha	67.833,00	25,09	427,76	94,20	168,06	272,27	881,28	723,95	447,32	3.039,93	
6.5.1	NLN051	Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	11.724,00	2,33	84,45	4,19	8,67	34,33	38,62	16,37	45,52	234,48	
6.5.2	NLN052	Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	56.109,00	22,76	343,31	90,01	159,39	237,94	842,66	707,58	401,80	2.805,45	
Trong đó:														
	*	Diện tích cây cà phê	ha	63.436,20	25,09	362,39	78,66	168,06	272,12	881,28	594,50	447,32	2.829,42	
		Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	11.413,00	2,33	84,45	3,68	8,67	34,18	38,62	10,81	45,52	228,26	
		Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	52.023,20	22,76	277,94	74,98	159,39	237,94	842,66	583,69	401,80	2.601,16	
	*	Diện tích cây tiêu	ha	4.090,70		65,37	1,00		0,15		129,45		195,97	
		Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	285,50					0,15		5,56		5,71	
		Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	3.805,20		65,37	1,00				123,89		190,26	
	*	Diện tích cây điều	ha	223,75			14,54						4,34	
		Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	15,50			0,51						0,21	
		Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	210,45			14,03						4,13	
	NLN06	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	2.960,50		14,10	1,77		0,10	4,20	18,11	12,44	30,72	
6.6.1	NLN061	Thiết hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.270,50			1,77		0,10		6,60		8,47	
6.6.2	NLN062	Thiết hại nặng-rất nặng từ 30%-70%	ha	1.690,00		14,10				4,20	11,51	12,44	42,25	
Ước tính TỔNG THIẾT HẠ BẢNG TIỀN			Triệu đồng	70.793,50									3.090,65	

Ghi chú:

(*) Liệt kê chi tiết các loại thiết hại chưa thông kê trong bảng (nếu có)

(x) Bao gồm không tính giá trị thiệt hại hàng tiêu, hoặc số lượng

Phụ lục 3: Tổng hợp kết quả kiểm tra, thiệt hại do hạn hán cây phân tán trồng năm 2019
(Kèm theo Báo cáo cáo số 428/BC-UBND, ngày 17/6/2020 của UBND huyện Đức Cơ)

Số TT	Vị trí, địa điểm trồng cây	ĐVT	Số lượng	Số lượng cây sống (cây)	Tỷ lệ sống (%)	Số lượng cây bị chết (cây)	Tỷ lệ chết (%)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (I+II)		60.000	43.315	72,19	16.685	27,81	
I	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	cây	58.927	42.432	72,01	16.495	27,99	
1	Xã Ia Dom	cây	5.015	3.517	70,13	1.498	29,87	Cây chết (796 cây sao xanh; 702 cây Keo lai).
2	Xã Ia Krêl	cây	2.064	1.934	93,70	130	6,30	Trồng đầu năm 610 cây (260 cây xanh cây sao xanh; 350 cây Bời lời) và 1.454 cây đa mục đích. Chết 130 cây xanh
3	Xã Ia Kriêng	cây	5.975	3.168	53,02	2.807	46,98	
4	Xã Ia Kla	cây	15.889	12.670	79,74	3.219	20,26	Cây chết Sao xanh và Keo lai
5	Xã Ia Din	cây	4.785	4.159	86,92	626	13,08	Cây chết 126 cây sao xanh; 500 cây Keo lai
6	Xã Ia Dok	cây	5.660	4.538	80,18	1.122	19,82	Cây chết 22 cây sao xanh; 1.100 cây bời lời
7	Xã Ia Lang	cây	5.350	1.605	30,00	3.745	70,00	
8	Xã Ia Nan	cây	3.534	1.834	51,90	1.700	48,10	
9	Xã Ia Phôn	cây	10.435	8.980	86,06	1.455	13,94	Cây chết 237 sao xanh, 1.218 Keo lai
10	Thị trấn	cây	220	27	12,27	193	87,73	Trồng 2 bên đường làng Troldeng và tuyến đường đất bên hông phía trái bệnh viện huyện
II	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	cây	1.073	883	82	190	17,71	
1	Trung tâm Văn hóa-Thông tin & TT huyện	cây	310	215	69	95	30,65	
2	Đội CTGT&DVDT	cây	116	116	100	0	0,00	
3	Công an huyện	cây	80	80	100	0	0,00	Đơn vị không báo cáo
4	Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể huyện	cây	12	12	100	0	0,00	Đơn vị không báo cáo
5	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	cây	555	460	83	95	17,12	

